

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2022 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

**ĐOÀN CHỦ TỊCH TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2375/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 7017/QĐ-ĐCT ngày 27/12/2021 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 7236/QĐ-ĐCT ngày 09/02/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Văn phòng TW Hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2022 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, KHTC.

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



*[Signature]*  
**Đỗ Thị Thu Thảo**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2022**(Kèm theo Quyết định số **113**/QĐ-ĐCT ngày 22/04/2022 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 1 năm 2022 như sau (Có thuyết minh kèm theo):

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                      | Tổng số được giao năm 2022 | Tổng số đã phân bổ Quý 1/2022 | Ước thực hiện quý I năm 2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| A          | B                                                             | 1                          | 2                             | 3                            | 4                                   | 5                                                            | 6       |
| <b>A</b>   | <b>DỰ TOÁN THU</b>                                            | <b>1,500</b>               | <b>1,500</b>                  | <b>21</b>                    | <b>1.4%</b>                         | <b>53%</b>                                                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                     | <b>1,500</b>               | <b>1,500</b>                  | <b>21</b>                    | <b>1.4%</b>                         | <b>53%</b>                                                   |         |
|            | - Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN                            | 1,500                      | 1,500                         | 21                           | 1.4%                                |                                                              |         |
| <b>2</b>   | <b>Số thu nộp NSNN</b>                                        | <b>150</b>                 | <b>150</b>                    | <b>2</b>                     | <b>1.4%</b>                         | <b>50%</b>                                                   |         |
|            | - Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN                            | 150                        | 150                           | 2                            | 1.4%                                |                                                              |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>                   | <b>1,350</b>               | <b>1,350</b>                  | <b>19</b>                    | <b>1.4%</b>                         | <b>53%</b>                                                   |         |
|            | Sự nghiệp văn hóa, thông tin                                  | 1,350                      | 1,350                         | 19                           | 1.4%                                |                                                              |         |
|            | - Chi không thường xuyên                                      | 1,350                      | 1,350                         | 19                           | 1.4%                                |                                                              |         |
| <b>B</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                         | <b>110,790</b>             | <b>92,959</b>                 | <b>15,294</b>                | <b>14%</b>                          |                                                              |         |
| <b>I</b>   | <b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề</b>                   | <b>26,170</b>              | <b>21,174</b>                 | <b>1,135</b>                 | <b>4%</b>                           |                                                              |         |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí không thường xuyên</b>                            |                            | <b>6,733</b>                  | <b>1,135</b>                 |                                     |                                                              |         |
|            | Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)               |                            | 1,833                         | 207                          |                                     |                                                              |         |
|            | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)         |                            | 4,900                         | 928                          |                                     | 100%                                                         |         |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thường xuyên</b>                            |                            | <b>14,441</b>                 | <b>0</b>                     |                                     |                                                              |         |
| <b>2.1</b> | <b>Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)</b>        |                            | <b>2,399</b>                  | <b>0</b>                     |                                     |                                                              |         |
|            | Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập |                            | 2,399                         | 0                            |                                     |                                                              |         |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)</b>  |                            | <b>3,392</b>                  | <b>0</b>                     |                                     |                                                              |         |
|            | Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập |                            | 2,399                         | 0                            |                                     |                                                              |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                    | Tổng số<br>được giao<br>năm 2022 | Tổng số<br>đã phân<br>bổ Quý<br>1/2022 | Ước<br>thực<br>hiện quý<br>I năm<br>2022 | Ước<br>thực<br>hiện/Dự<br>toán<br>năm (tỷ<br>lệ %) | Ước thực<br>hiện quý<br>01/2021 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước (tỷ<br>lệ %) | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     | Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số                                                                  |                                  | 24                                     | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
|     | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số                                                                                                 |                                  | 608                                    | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người                                  |                                  | 232                                    | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật                                                                                                             |                                  | 129                                    | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| 2.3 | <i>Kinh phí thực hiện Đề án Thúc đẩy chuyển đổi số</i>                                                                                                                      |                                  | 6,000                                  | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| 2.4 | <i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085)</i>                                                                                            |                                  | 540                                    | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| 2.5 | <i>- Đề án "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083)</i>                  |                                  | 2,110                                  | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| II  | Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103)                                                                                                                         | 2,710                            | 2,710                                  | 0                                        | 0%                                                 |                                                                                |            |
| 1   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ không thường xuyên khác                                                                                                  |                                  | 1,210                                  | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| 2   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (kinh phí đề tài khoa học)                                                                                                   |                                  | 1,500                                  | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| III | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                                                             | 9,340                            | 6,610                                  | 723                                      | 8%                                                 |                                                                                |            |
| 1   | KP TX (Loại 160-Khoản 161)                                                                                                                                                  |                                  | 4,620                                  | 723                                      |                                                    |                                                                                |            |
| 1.1 | Kinh phí không thường xuyên                                                                                                                                                 |                                  | 3,920                                  | 555                                      |                                                    |                                                                                |            |
| 1.2 | Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác trưng bày, bảo quản hiện vật                                                                     |                                  | 700                                    | 168                                      |                                                    |                                                                                |            |
| 2   | Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171) |                                  | 750                                    | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| 3   | Kinh phí cấp ấn phẩm báo Phụ nữ Việt Nam không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng (Loại 160 - Khoản 171)                                         |                                  | 1,240                                  | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |
| IV  | Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-Khoản 278)                                                                                                                            | 3,500                            | 3,500                                  | 0                                        | 0%                                                 |                                                                                |            |
|     | <i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                                                                                          |                                  | 3,500                                  | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                          | Tổng số được giao năm 2022 | Tổng số đã phân bổ Quý 1/2022 | Ước thực hiện quý I năm 2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 01/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|     | Thông tin, tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho Hội viên; Truyền thông thay đổi hành vi về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và triển khai phong trào chống rác thải nhựa cho phụ nữ trên phạm vi cả nước |                            | 3,500                         | 0                            |                                     |                                                              |         |
| V   | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>450</b>                 | <b>450</b>                    | <b>0</b>                     | <b>0%</b>                           |                                                              |         |
|     | <i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                                                                                                                                                                |                            | 450                           | 0                            |                                     |                                                              |         |
|     | Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông ( <i>Loại 280 - Khoản 338</i> )                                                                                                                                                                            |                            | 450                           | 0                            |                                     |                                                              |         |
| VI  | <b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Loại 340 - Khoản 361)</b>                                                                                                                                                                                              | <b>65,570</b>              | <b>57,465</b>                 | <b>13,436</b>                | <b>20%</b>                          |                                                              |         |
| 1   | <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>40,570</b>              | <b>40,570</b>                 | <b>8,636</b>                 | <b>21%</b>                          |                                                              |         |
|     | Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương                                                                                                                                                                                                |                            | 28,890                        | 8,496                        |                                     |                                                              |         |
|     | Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức                                                                                                                                                                                                     |                            | 11,680                        | 140                          |                                     |                                                              |         |
|     | <i>Trong đó: giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2022 cho VP TW Hội (không kể tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi cho con người) là 346 triệu đồng</i>                                                |                            |                               | 0                            |                                     |                                                              |         |
| 2   | <b>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                | <b>25,000</b>              | <b>16,895</b>                 | <b>4,800</b>                 | <b>19%</b>                          |                                                              |         |
| 2.1 | <b>Kinh phí Đề án</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>17,000</b>              | <b>10,895</b>                 | <b>0</b>                     | <b>0%</b>                           |                                                              |         |
|     | Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027"                                                                                                     |                            | 4,100                         | 0                            |                                     |                                                              |         |
|     | Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"                                                                                                                                                                                       |                            | 6,795                         | 0                            |                                     |                                                              |         |
| 2.2 | <b>Kinh phí các hoạt động giao riêng</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>8,000</b>               | <b>6,000</b>                  | <b>4,800</b>                 | <b>60%</b>                          |                                                              |         |
|     | Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII và triển khai Nghị quyết đại hội                                                                                                                                                  |                            | 6,000                         | 4,800                        |                                     |                                                              |         |
| VII | <b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398)</b>                                                                                                                                                                                            | <b>3,050</b>               | <b>1,050</b>                  | <b>0</b>                     | <b>0%</b>                           |                                                              |         |
|     | <b>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                |                            | <b>1,050</b>                  | <b>0</b>                     |                                     |                                                              |         |
| 1   | Kinh phí thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030                                                                                          |                            | 350                           | 0                            |                                     |                                                              |         |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                 | Tổng số<br>được giao<br>năm 2022 | Tổng số<br>đã phân<br>bổ Quý<br>1/2022 | Ước<br>thực<br>hiện quý<br>I năm<br>2022 | Ước<br>thực<br>hiện/Dự<br>toán<br>năm (tỷ<br>lệ %) | Ước thực<br>hiện quý<br>01/2021 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước (tỷ<br>lệ %) | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2   | Kinh phí chương trình phòng chống mua bán<br>người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày<br>09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ |                                  | 700                                    | 0                                        |                                                    |                                                                                |            |

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN QUÝ I NĂM 2022****của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

(Kèm theo Quyết định số **143** /QĐ-ĐCT ngày 22/4/2022 của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định số 2375/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định số 7017/QĐ-ĐCT ngày 27/12/2021 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 7236/QĐ-ĐCT ngày 09/02/2022 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN Quý 1 năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc, cụ thể như sau:

**I. Dự toán thu: 1.500 triệu đồng, đã giao cho Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, gồm:**

- Phí thăm quan Bảo tàng: 1.500 triệu đồng
- Số thu nộp ngân sách nhà nước: 150 triệu đồng
- Số chi từ nguồn thu được để lại: 1.350 triệu đồng (chi không thường xuyên).

**II. Dự toán chi thường xuyên Quý 1 năm 2022 là: 92.959 triệu đồng.**  
Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ dự toán NSNN cho các đơn vị trực thuộc như sau:

**1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề: 21.174 triệu đồng, gồm:**

**1.1. Kinh phí phân bổ cho Văn phòng TW Hội: 2.650 triệu đồng**

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085): 540 triệu đồng

- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 2.110 triệu đồng

**1.2. Kinh phí phân bổ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam: 14.292 triệu đồng**

- Kinh phí không thường xuyên (Loại 070 - Khoản 081): 4.900 triệu đồng  
(Do năm 2022 đơn vị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ đơn vị sự nghiệp nên kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên sẽ được điều chỉnh vào kinh phí thường xuyên không tự chủ theo quy định tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính. Sau khi phương án tự chủ

*của các đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ thực hiện điều chỉnh sang kinh phí thường xuyên giao tự chủ theo quy định);*

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: 2.399 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số: 24 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số: 608 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người: 232 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật: 129 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện Đề án Thúc đẩy chuyên đổi số: 6.000 triệu đồng

1.3. Kinh phí phân bổ cho Trường Trung cấp Lê Thị Riêng: 4.232 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí không thường xuyên (Loại 070 - Khoản 092): 1.833 triệu đồng (*Do năm 2022 đơn vị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ đơn vị sự nghiệp nên kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên sẽ được điều chỉnh vào kinh phí thường xuyên không tự chủ theo quy định tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính. Sau khi phương án tự chủ của các đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ thực hiện điều chỉnh sang kinh phí thường xuyên giao tự chủ theo quy định);*

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: 2.399 triệu đồng.

**2. Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103): 2.710 triệu đồng**, đã giao cho Văn phòng TW Hội

**3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 6.610 triệu đồng**, đã phân bổ cho các đơn vị:

3.1. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 4.620 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí không thường xuyên của Bảo tàng PNVN (Loại 160-Khoản 161): 3.920 triệu đồng (*Do năm 2022 đơn vị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ đơn vị sự nghiệp nên kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên sẽ được điều chỉnh vào kinh phí thường xuyên không tự chủ theo quy định tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính. Sau khi phương án tự chủ của các đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ thực hiện điều chỉnh sang kinh phí thường xuyên giao tự chủ theo quy định);*

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác trưng bày, bảo quản hiện vật (Loại 160 - Khoản 161): 700 triệu đồng.

3.2. Văn phòng TW Hội: 1.990 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 160 - Khoản 171): 750 triệu đồng;

- Kinh phí cấp ấn phẩm báo Phụ nữ Việt Nam không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng (Loại 160 - Khoản 171): 1.240 triệu đồng.

**4. Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278): 3.500 triệu đồng**, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

**5. Sự nghiệp kinh tế: Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338): 450 triệu đồng**, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

**6. Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 361): 57.465 triệu đồng**; đã phân bổ cho các đơn vị:

6.1. Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 55.075 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 38.370 triệu đồng;

- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 16.705 triệu đồng.

6.2. Ban Công tác phía Nam: 2.390 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 2.200 triệu đồng;

- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 190 triệu đồng.

**7. Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398): 1.050 triệu đồng**, đã phân bổ cho các đơn vị:

- Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 1.050 triệu đồng, gồm:

+ Kinh phí thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030: 350 triệu đồng;

+ Kinh phí chương trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 700 triệu đồng.